

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG

Đơn vị: 28-PX Phục vụ đời sống

Tháng 2 năm 2022

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2021	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư				
1	01	Tổ quản lý		123	55.452,0	51.143.894			24	9.155.384					465.190	60.764.468	4.761.100	892.900	595.400	545.100	330.000		-98.586				7.025.914	53.738.554	
1	HL-02768	Vũ Thị Tuyết	11.446.000	21	11.634,0	10.730.145			4	1.760.923					95.805	12.586.873	915.700	171.700	114.500	113.800	55.000						1.370.700	11.216.173	
2	HL-00267	Nguyễn Thị Yến	10.483.000	20	9.240,0	8.522.138			4	1.612.769					79.895	10.214.802	838.700	157.300	104.900	91.100	55.000						1.247.000	8.967.802	
3	HL-00462	Khổng Thị Kim Hoa	10.483.000	21	9.702,0	8.948.245			4	1.612.769					79.895	10.640.909	838.700	157.300	104.900	95.400	55.000						1.251.300	9.389.609	
4	HL-02005	Phạm Thị Kim Dung	10.483.000	21	9.702,0	8.948.245			4	1.612.769					79.895	10.640.909	838.700	157.300	104.900	95.400	55.000						1.251.300	9.389.609	
5	HL-00256	Phạm Thị Dinh	9.797.000	21	9.702,0	8.948.245			4	1.507.231					79.895	10.535.371	783.800	147.000	98.000	95.100	55.000		-98.586				1.080.314	9.455.057	
6	HL-02737	Lê Thị Hải Liên	6.818.000	19	5.472,0	5.046.876			4	1.048.923					49.805	6.145.604	545.500	102.300	68.200	54.300	55.000						825.300	5.320.304	
2	12	Tổ kho		61	11.773,0	11.882.900	5	1.044.615	12	2.452.615		320.000			104.755	15.804.885	1.275.500	239.200	159.600	131.000	220.000						2.025.300	13.779.585	
7	HL-02745	Phạm Thị Thu Huyền	5.432.000	16	3.088,0	3.116.826	5	1.044.615	4	835.692					24.350	5.021.483	434.600	81.500	54.400	44.500	55.000						670.000	4.351.483	
8	HL-02747	Vũ Thị Thắm	5.337.000	16	3.088,0	3.116.826			4	821.077		320.000			45.009	4.302.912	427.000	80.100	53.400	37.400	55.000						652.900	3.650.012	
9	HL-00252	Nguyễn Thị Nhã	5.173.000	17	3.281,0	3.311.628			4	795.846					24.350	4.131.824	413.900	77.600	51.800	35.900	55.000						634.200	3.497.624	
10	HL-02456	Lê Thị Thu Thủy	5.082.000	4	772,0	779.207									11.046	790.253				7.900	55.000						62.900	727.353	
11	HL-03153	Đới Thị Thoi	5.082.000	1	193,0	194.802										194.802				1.900							1.900	192.902	
12	HL-03259	Đới Thị Thức	5.082.000	4	772,0	779.206										779.206				2.500							2.500	776.706	
13	HL-00125	Lưu Thị Chiên	4.703.000	3	579,0	584.405										584.405				900							900	583.505	
3	17	Tổ điện nước VP		202	71.450,0	71.450.000	29	5.918.231	44	9.955.385	2.620.000	320.000				90.263.616	5.387.300	1.010.500	674.100	832.000	605.000		-69.297			442.000	8.881.603	81.382.013	
14	HL-03684	Vũ Văn Sinh	10.483.000	19	8.778,0	8.778.000			4	1.612.769	300.000					10.690.769	862.700	161.800	107.900	95.600	55.000						1.283.000	9.407.769	
15	HL-00241	Nguyễn Mạnh Tân	5.753.000	22	7.800,0	7.800.000			4	885.077	200.000	320.000				9.205.077	476.300	89.300	59.600	85.800	55.000						766.000	8.439.077	
16	HL-00393	Phạm Văn Tám	5.753.000	22	7.930,0	7.930.000			4	885.077	200.000					9.015.077	476.300	89.300	59.600	83.900	55.000				442.000	1.206.100	7.808.977		
17	HL-03993	Đinh Anh Tuấn	5.753.000	19	5.472,0	5.472.000			4	885.077	520.000					6.877.077	501.900	94.100	62.800	62.200	55.000						776.000	6.101.077	
18	HL-00126	Nguyễn Duy Văn	5.480.000	22	6.760,0	6.760.000			4	843.077	200.000					7.803.077	454.500	85.300	56.900	72.100	55.000						723.800	7.079.277	
19	HL-00164	Nguyễn Phan Công	5.480.000	22	8.190,0	8.190.000			4	843.077	200.000					9.233.077	454.500	85.300	56.900	86.400	55.000						738.100	8.494.977	
20	HL-02998	Tổng Văn Hùng	5.480.000	7	2.340,0	2.340.000	13	2.740.000	4	843.077	200.000					6.123.077	454.500	85.300	56.900	55.300	55.000		-69.297				637.703	5.485.374	
21	HL-05219	Trương Văn Dũng	5.480.000	15	4.940,0	4.940.000	6	1.264.615	4	843.077	200.000					7.247.692	454.500	85.300	56.900	66.500	55.000						718.200	6.529.492	
22	HL-03070	Phạm Đức Trọng	5.219.000	16	5.850,0	5.850.000	6	1.204.385	4	802.923	200.000					8.057.308	433.600	81.300	54.200	74.900	55.000						699.000	7.358.308	
23	HL-05192	Nguyễn Văn Hà	5.219.000	21	7.410,0	7.410.000			4	802.923	200.000					8.412.923	433.600	81.300	54.200	78.400	55.000						702.500	7.710.423	
24	HL-06854	Vũ Thành Trung	4.610.000	17	5.980,0	5.980.000	4	709.231	4	709.231	200.000					7.598.462	384.900	72.200	48.200	70.900	55.000						631.200	6.967.262	
4	18	Tổ căng tin - dịch vụ		38	8.474,0	8.474.000			8	1.526.461					83.626	10.084.087	793.900	149.000	99.400	90.400	110.000						1.242.700	8.841.387	
25	HL-04286	Vũ Thị Lan	5.082.000	19	4.237,0	4.237.000			4	781.846					41.813	5.060.659	406.600	76.300	50.900	45.300	55.000						634.100	4.426.559	
26	HL-01081	Nguyễn Thị Thu Hường	4.840.000	19	4.237,0	4.237.000			4	744.615					41.813	5.023.428	387.300	72.700	48.500	45.100	55.000						608.600	4.414.828	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2021	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư				
5	19	Tổ quản lý chung cư		114	35.317,0	35.457.000			24	5.811.538	1.240.000				119.032	42.627.570	3.121.600	585.500	390.500	379.800	330.000		-7.262.961	-700.000		364.000	-2.791.561	45.419.131	
27	HL-01841	Phạm Đình Chúc	10.483.000	19	8.778,0	8.812.797			4	1.612.769						10.425.566	838.700	157.300	104.900	93.200	55.000		-7.262.961			364.000	-5.649.861	16.075.427	
28	HL-04273	Trịnh Ngọc Quang	5.716.000	19	5.620,0	5.642.278			4	879.385	620.000					7.141.663	506.900	95.100	63.400	64.800	55.000					785.200	6.356.463		
29	HL-00492	Hoàng Chí Tuệ	5.603.000	19	5.472,0	5.493.692			4	862.000	620.000					6.975.692	497.900	93.400	62.300	63.200	55.000			-700.000		71.800	6.903.892		
30	HL-02769	Vì Thị Thu Hằng	5.603.000	19	5.149,0	5.169.411			4	862.000					51.014	6.082.425	448.300	84.100	56.100	54.900	55.000					698.400	5.384.025		
31	HL-00025	Phạm Thị Thanh Thủy	5.185.000	12	3.252,0	3.264.891			4	797.692					34.009	4.096.592	414.900	77.800	51.900	35.500	55.000					635.100	3.461.492		
32	HL-00381	Phạm Thị Loan	5.185.000	18	4.878,0	4.897.337			4	797.692					34.009	5.729.038	414.900	77.800	51.900	51.800	55.000					651.400	5.077.638		
33	HL-03126	Vũ Thị Thủy	5.082.000	8	2.168,0	2.176.594										2.176.594				16.400						16.400	2.160.194		
6	35	Tổ phục vụ - phụ trợ NL		290	59.328,0	59.602.000	5	977.308	64	12.762.614			2	800.000	475.559	74.617.481	6.637.300	1.245.300	830.600	643.200	880.000	560.400			183.000		10.979.800	63.637.681	
34	HL-00249	Ngô Thị Thoa	5.603.000	16	3.166,0	3.180.622			4	862.000					24.849	4.067.471	448.300	84.100	56.100	34.800	55.000					678.300	3.389.171		
35	HL-04708	Đỗ Thị Ngọc	5.337.000	19	3.736,0	3.753.254			4	821.077					37.039	4.611.370	427.000	80.100	53.400	40.500	55.000	560.400				1.216.400	3.394.970		
36	HL-00173	Nguyễn Thị Hồng Vân	5.337.000	18	3.724,0	3.741.199			4	821.077					39.349	4.601.625	427.000	80.100	53.400	40.400	55.000				183.000	838.900	3.762.725		
37	HL-00514	Đinh Thị Thu Hằng	5.337.000	19	4.451,0	4.471.556			4	821.077					44.174	5.336.807	427.000	80.100	53.400	47.800	55.000					663.300	4.673.507		
38	HL-03124	Lương Thị Phương	5.337.000	11	2.090,0	2.099.652			4	821.077					23.860	2.944.589	427.000	80.100	53.400	23.800	55.000					639.300	2.305.289		
39	HL-04996	Hà Thị Thừa	5.337.000	17	3.277,0	3.292.134			4	821.077					24.207	4.137.418	427.000	80.100	53.400	35.800	55.000					651.300	3.486.118		
40	HL-05192	Nguyễn Văn Hà	5.219.000	1	152,0	152.707										152.707				1.500						1.500	151.207		
41	HL-03128	Tạ Thị Xuân	5.173.000	18	4.214,0	4.233.462			4	795.846					29.399	5.058.707	413.900	77.600	51.800	45.200	55.000					643.500	4.415.207		
42	HL-00605	Vũ Thị Quế	5.082.000	20	4.452,0	4.472.561			4	781.846					41.930	5.296.337	406.600	76.300	50.900	47.600	55.000					636.400	4.659.937		
43	HL-00653	Trần Thị Bé	5.082.000	19	3.736,0	3.753.254			4	781.846					37.039	4.572.139	406.600	76.300	50.900	40.400	55.000					629.200	3.942.939		
44	HL-00919	Đỗ Thị Kim Tuyến	5.082.000	6	1.140,0	1.145.265										1.145.265				6.100						6.100	1.139.165		
45	HL-01701	Trần Thị Thu Thương	5.082.000	18	4.328,0	4.347.988			4	781.846					30.194	5.160.028	406.600	76.300	50.900	46.300	55.000					635.100	4.524.928		
46	HL-01855	Đoàn Minh Chung	5.082.000	12	2.280,0	2.290.530			4	781.846						3.072.376	406.600	76.300	50.900	25.400	55.000					614.200	2.458.176		
47	HL-02103	Nguyễn Thị Hồng Ánh	5.082.000	17	3.230,0	3.244.917			4	781.846					23.860	4.050.623	406.600	76.300	50.900	35.200	55.000					624.000	3.426.623		
48	HL-02206	Bùi Thị Thiệp	5.082.000	19	3.610,0	3.626.672			4	781.846					35.790	4.444.308	406.600	76.300	50.900	39.100	55.000					627.900	3.816.408		
49	HL-02290	Hoàng Thị Hoa	5.082.000	3	570,0	572.632										572.632				400						400	572.232		
50	HL-04120	Lê Thị Là	5.082.000	11	2.090,0	2.099.652	5	977.308	4	781.846					24.219	3.883.025	406.600	76.300	50.900	33.500	55.000					622.300	3.260.725		
51	HL-04259	Hoàng Thị Hồng	5.082.000	19	3.610,0	3.626.672			4	781.846					35.790	4.444.308	406.600	76.300	50.900	39.100	55.000					627.900	3.816.408		
52	HL-04975	Ngô Thị Thảo	5.082.000	8	1.862,0	1.870.599							2	800.000		2.670.599				21.400						21.400	2.649.199		
53	HL-00690	Đặng Thanh Dịu	4.840.000	18	3.420,0	3.435.795			4	744.615					23.860	4.204.270	387.300	72.700	48.500	37.000	55.000					600.500	3.603.770		
54	HL-01266	Phạm Thị Duyên	4.840.000	1	190,0	190.877										190.877				1.900						1.900	188.977		
7	42	Bếp ăn KV Khe Chàm		700	204.886,0	207.047.400			171	34.374.189	960.000	960.000	3	1.150.000	1.880.269	246.371.858	16.762.400	3.145.100	2.097.800	2.244.000	2.365.000	1.094.000				27.708.300	218.663.558		
55	HL-02741	Đinh Thị Mão	5.603.000	5	1.423,0	1.438.012			4	862.000					17.975	2.317.987				23.200	55.000					78.200	2.239.787		
56	HL-00246	Nguyễn Thị Hường	5.603.000	17	5.457,0	5.514.567			4	862.000					40.548	6.417.115	448.300	84.100	56.100	58.300	55.000					701.800	5.715.315		
57	HL-00245	Lê Thị Nhu	5.603.000	1	223,0	225.352										225.352				2.300						2.300	223.052		
58	HL-01859	Vũ Thị Phương	5.603.000	1	223,0	225.352										225.352				2.300						2.300	223.052		

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2021	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư					
59	HL-01879	Trần Thị Thanh Vân	5.603.000	22	5.699,0	5.759.120			4	862.000	320.000				49.083	6.990.203	473.900	88.900	59.300	63.700	55.000							740.800	6.249.403	
60	HL-02035	Nguyễn Thị Hạnh	5.603.000	20	5.298,0	5.353.890			4	862.000					50.193	6.266.083	448.300	84.100	56.100	56.800	55.000							700.300	5.565.783	
61	HL-02738	Phạm Thị Vân	5.603.000	18	5.852,0	5.913.734			4	862.000					41.068	6.816.802	448.300	84.100	56.100	62.300	55.000							705.800	6.111.002	
62	HL-02740	Lại Thị Thủy	5.603.000	11	3.342,0	3.377.256			4	862.000	320.000				38.378	4.597.634	473.900	88.900	59.300	39.800	55.000							716.900	3.880.734	
63	HL-02742	Phạm Thị Nụ	5.603.000	14	4.590,0	4.638.421			7	1.508.500					41.414	6.188.335	448.300	84.100	56.100	56.000	55.000							699.500	5.488.835	
64	HL-03051	Dương Thị Được	5.603.000	18	5.518,0	5.576.211			4	862.000			2	800.000	38.724	7.276.935	448.300	84.100	56.100	66.900	55.000							710.400	6.566.535	
65	HL-03104	Nguyễn Thị Hạnh	5.603.000	19	5.819,0	5.880.386			4	862.000					58.030	6.800.416	448.300	84.100	56.100	62.100	55.000							705.600	6.094.816	
66	HL-00920	Trần Thị Thanh Thủy	5.337.000	18	4.956,0	5.008.282			4	821.077					34.780	5.864.139	427.000	80.100	53.400	53.000	55.000	560.400						1.228.900	4.635.239	
67	HL-00265	Trần Thị Hà	5.337.000	19	5.837,0	5.898.576			4	821.077					58.210	6.777.863	427.000	80.100	53.400	62.200	55.000							677.700	6.100.163	
68	HL-00372	Nguyễn Thị Phương	5.337.000	20	5.467,0	5.524.673			4	821.077					51.794	6.397.544	427.000	80.100	53.400	58.400	55.000							673.900	5.723.644	
69	HL-01092	Trần Thị Thủy	5.337.000	18	5.328,0	5.384.207			4	821.077					37.390	6.242.674	427.000	80.100	53.400	56.800	55.000							672.300	5.570.374	
70	HL-01249	Lương Thị Đào	5.337.000	21	7.072,0	7.146.605			4	821.077		320.000			63.809	8.351.491	427.000	80.100	53.400	77.900	55.000							693.400	7.658.091	
71	HL-02287	Nguyễn Thị Ly	5.337.000	24	6.561,0	6.630.214			4	821.077					51.799	7.503.090	427.000	80.100	53.400	69.400	55.000							684.900	6.818.190	
72	HL-03105	Lại Thị Lậm	5.337.000	14	4.075,0	4.117.988			4	821.077					36.768	4.975.833	427.000	80.100	53.400	44.200	55.000							659.700	4.316.133	
73	HL-03125	Nguyễn Thị Luyến	5.337.000	16	5.027,0	5.080.031			4	821.077					39.688	5.940.796	427.000	80.100	53.400	53.800	55.000							669.300	5.271.496	
74	HL-03140	Lý Thị Xuân	5.337.000	18	5.391,0	5.447.871			4	821.077					37.832	6.306.780	427.000	80.100	53.400	57.500	55.000							673.000	5.633.780	
75	HL-02323	Đào Thị Thu Hiền	5.082.000	2	335,0	338.534									10.579	349.113				3.500	55.000							58.500	290.613	
76	HL-02349	Trần Thị Thơm	5.082.000	3	1.083,0	1.094.425			4	781.846					22.801	1.899.072				19.000	55.000	533.600						607.600	1.291.472	
77	HL-00343	Vũ Thị Huệ	5.082.000	22	6.380,0	6.447.304			4	781.846					54.949	7.284.099	406.600	76.300	50.900	67.500	55.000							656.300	6.627.799	
78	HL-00383	Nguyễn Thị Thanh Bình	5.082.000	16	4.453,0	4.499.976			4	781.846					35.156	5.316.978	406.600	76.300	50.900	47.800	55.000							636.600	4.680.378	
79	HL-00604	Nguyễn Thị Gấm	5.082.000	20	5.579,0	5.637.854			4	781.846					52.855	6.472.555	406.600	76.300	50.900	59.400	55.000							648.200	5.824.355	
80	HL-00737	Vũ Thị Thơm	5.082.000	19	5.606,0	5.665.139			4	781.846					55.906	6.502.891	406.600	76.300	50.900	59.700	55.000							648.500	5.854.391	
81	HL-00919	Đỗ Thị Kim Tuyến	5.082.000	14	4.124,0	4.167.505			4	781.846					49.687	4.999.038	406.600	76.300	50.900	44.700	55.000							633.500	4.365.538	
82	HL-01071	Phạm Thị Thư	5.082.000	19	5.713,0	5.773.268			4	781.846					56.973	6.612.087	406.600	76.300	50.900	60.800	55.000							649.600	5.962.487	
83	HL-01972	Phạm Thị Dung	5.082.000	23	6.346,0	6.412.946			4	781.846					52.279	7.247.071	406.600	76.300	50.900	67.100	55.000							655.900	6.591.171	
84	HL-02290	Hoàng Thị Hoa	5.082.000	8	1.987,0	2.007.961			4	781.846		320.000			48.190	3.157.997	406.600	76.300	50.900	26.200	55.000							615.000	2.542.997	
85	HL-02351	Nguyễn Thị Hương	5.082.000	16	4.410,0	4.456.522			4	781.846					34.817	5.273.185	406.600	76.300	50.900	47.400	55.000							636.200	4.636.985	
86	HL-03063	Phạm Thị Kim Thu	5.082.000	18	5.231,0	5.286.183			4	781.846					36.710	6.104.739	406.600	76.300	50.900	55.700	55.000							644.500	5.460.239	
87	HL-03078	Phạm Thị Tâm	5.082.000	21	6.650,0	6.720.153			4	781.846					60.001	7.562.000	406.600	76.300	50.900	70.300	55.000							659.100	6.902.900	
88	HL-03134	Phạm Thị Kim Len	5.082.000	14	4.130,0	4.173.569			4	781.846					37.264	4.992.679	406.600	76.300	50.900	44.600	55.000							633.400	4.359.279	
89	HL-03142	Nguyễn Thị Lan Phương	5.082.000	21	5.587,0	5.645.939			4	781.846					50.410	6.478.195	406.600	76.300	50.900	59.400	55.000							648.200	5.829.995	
90	HL-03153	Đới Thị Thoi	5.082.000	20	6.189,0	6.254.290			4	781.846	320.000				57.581	7.413.717	432.200	81.100	54.100	68.500	55.000							690.900	6.722.817	
91	HL-03155	Phạm Thị Rịu	5.082.000	15	4.151,0	4.194.790			4	781.846					34.957	5.011.593	406.600	76.300	50.900	44.800	55.000							633.600	4.377.993	
92	HL-03233	Nguyễn Thị Thảo	5.082.000	18	5.486,0	5.543.873			4	781.846					56.831	6.382.550	406.600	76.300	50.900	58.500	55.000							647.300	5.735.250	
93	HL-03259	Đới Thị Thức	5.082.000	15	4.377,0	4.423.174			4	781.846					51.339	5.256.359	406.600	76.300	50.900	47.200	55.000							636.000	4.620.359	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2021	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư				
94	HL-03298	Phạm Thị Phương	5.082.000	19	5.002,0	5.054.768			4	781.846		320.000			49.883	6.206.497	406.600	76.300	50.900	56.700	55.000						645.500	5.560.997	
95	HL-04120	Lê Thị Là	5.082.000	1	223,0	225.352										225.352				2.300						2.300	223.052		
96	HL-04280	Trần Thanh Hòa	5.082.000	14	4.301,0	4.346.372			4	781.846			1	350.000	38.807	5.517.025	406.600	76.300	50.900	49.800	55.000						638.600	4.878.425	
97	HL-04975	Ngô Thị Thảo	5.082.000	1	223,0	225.352										225.352				2.300						2.300	223.052		
98	HL-01012	Đoàn Thị Bằng	4.840.000	10	2.820,0	2.849.749			4	744.615					35.622	3.629.986	387.300	72.700	48.500	31.200	55.000						594.700	3.035.286	
99	HL-01091	Hoàng Thị Sim	4.840.000	15	5.013,0	5.065.884			4	744.615					41.551	5.852.050	387.300	72.700	48.500	53.400	55.000						616.900	5.235.150	
100	HL-01266	Phạm Thị Duyên	4.840.000	14	3.802,0	3.842.108			4	744.615					47.688	4.634.411	387.300	72.700	48.500	41.300	55.000						604.800	4.029.611	
101	HL-06646	Nguyễn Thị Tuyền	4.610.000	8	2.527,0	2.553.662			4	709.231					19.950	3.282.843	368.900	69.200	46.200	28.000	55.000						567.300	2.715.543	
8	42.	Bếp ăn KV Khe Chàm			79	18.955,0	18.955.000			16	3.286.000					164.716	22.405.716	1.708.900	320.600	213.800	201.600	220.000					2.664.900	19.740.816	
102	HL-02749	Lục Thị Kim Dung	5.603.000	19	4.237,0	4.237.000			4	862.000					41.813	5.140.813	448.300	84.100	56.100	45.500	55.000						689.000	4.451.813	
103	HL-01980	Trương Thị Bích Thùy	5.337.000	22	5.575,0	5.575.000			4	821.077					47.514	6.443.591	427.000	80.100	53.400	58.800	55.000						674.300	5.769.291	
104	HL-04710	Lê Thị Gấm	5.337.000	16	3.568,0	3.568.000			4	821.077					27.875	4.416.952	427.000	80.100	53.400	38.600	55.000						654.100	3.762.852	
105	HL-02586	Vũ Thị Nhung	5.082.000	22	5.575,0	5.575.000			4	781.846					47.514	6.404.360	406.600	76.300	50.900	58.700	55.000						647.500	5.756.860	
9	46	Bếp ăn KV Tân Lập			568	146.487,0	153.703.100	8	1.642.154	143	28.776.846	960.000	896.000	3	1.150.000	1.368.973	188.497.073	14.310.300	2.684.800	1.790.300	1.697.000	1.925.000					22.407.400	166.089.673	
106	HL-00245	Lê Thị Nhu	5.603.000	1	223,0	233.985										233.985				2.300						2.300	231.685		
107	HL-01859	Vũ Thị Phương	5.603.000	1	223,0	233.985										233.985				2.300						2.300	231.685		
108	HL-04256	Nguyễn Thị Thắm	5.337.000	6	1.064,0	1.116.414			4	821.077					11.629	1.949.120				19.500	55.000					74.500	1.874.620		
109	HL-01861	Phạm Thị Hà	5.337.000	19	3.825,0	4.013.423			4	821.077					39.606	4.874.106	427.000	80.100	53.400	43.100	55.000					658.600	4.215.506		
110	HL-01959	Phạm Thị Ngọc	5.337.000	19	4.965,0	5.209.581			4	821.077					51.410	6.082.068	427.000	80.100	53.400	55.200	55.000					670.700	5.411.368		
111	HL-01970	Trần Thị Viêt	5.337.000	8	1.775,0	1.862.438			4	821.077					14.550	2.698.065	427.000	80.100	53.400	21.400	55.000					636.900	2.061.165		
112	HL-02009	Trần Thị Minh Loan	5.337.000	20	5.443,0	5.711.128			4	821.077	320.000				53.542	6.905.747	452.600	84.900	56.600	63.100	55.000					712.200	6.193.547		
113	HL-02350	Nguyễn Thị Lan	5.337.000	21	5.898,0	6.188.542			4	821.077	320.000				55.255	7.384.874	452.600	84.900	56.600	67.900	55.000					717.000	6.667.874		
114	HL-03012	Bùi Thị Chung	5.337.000	15	3.345,0	3.509.778			4	821.077					29.248	4.360.103	427.000	80.100	53.400	38.000	55.000					653.500	3.706.603		
115	HL-04074	Nguyễn Thị Hoài Thanh	5.337.000	18	5.014,0	5.260.995			4	821.077					36.535	6.118.607	427.000	80.100	53.400	55.600	55.000					671.100	5.447.507		
116	HL-04078	Mã Thị Nguyệt	5.337.000	17	4.274,0	4.484.542			4	821.077					32.975	5.338.594	427.000	80.100	53.400	47.800	55.000					663.300	4.675.294		
117	HL-04121	Trương Thị Kẽm	5.337.000	14	3.794,0	3.980.896			4	821.077					35.544	4.837.517	427.000	80.100	53.400	42.800	55.000					658.300	4.179.217		
118	HL-04122	Nguyễn Thị Hà Trang	5.337.000	10	2.008,0	2.106.916			4	821.077					26.336	2.954.329	427.000	80.100	53.400	23.900	55.000					639.400	2.314.929		
119	HL-04238	Phạm Ánh Nguyệt	5.337.000	13	3.452,0	3.622.049			4	821.077					34.827	4.477.953	427.000	80.100	53.400	39.200	55.000					654.700	3.823.253		
120	HL-04244	Hà Thị Thanh Hoài	5.337.000	21	5.598,0	5.873.763			4	821.077		320.000			52.444	7.067.284	427.000	80.100	53.400	65.100	55.000					680.600	6.386.684		
121	HL-04405	Tổng Thị Lan Phương	5.337.000	21	6.021,0	6.317.601			4	821.077					56.407	7.195.085	427.000	80.100	53.400	66.300	55.000					681.800	6.513.285		
122	HL-04415	Đinh Thị Trung Thu	5.337.000	22	6.313,0	6.623.985			4	821.077					56.454	7.501.516	427.000	80.100	53.400	69.400	55.000					684.900	6.816.616		
123	HL-04418	Ban Thị Vân	5.337.000	21	5.684,0	5.964.000			4	821.077					53.250	6.838.327	427.000	80.100	53.400	62.800	55.000					678.300	6.160.027		
124	HL-04426	Hoàng Thị Thanh	5.337.000	14	3.583,0	3.759.502			4	821.077					33.567	4.614.146	427.000	80.100	53.400	40.500	55.000					656.000	3.958.146		
125	HL-04427	Nguyễn Thị Hân	5.337.000	21	5.514,0	5.785.625			4	821.077					51.657	6.658.359	427.000	80.100	53.400	61.000	55.000					676.500	5.981.859		
126	HL-04429	Dương Lệ Thủy	5.337.000	14	3.685,0	3.866.527			4	821.077					34.523	4.722.127	427.000	80.100	53.400	41.600	55.000					657.100	4.065.027		

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2021	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư				
127	HL-04706	Phạm Thị Luyến	5.337.000	18	4.984,0	5.229.517			4	821.077					36.316	6.086.910	427.000	80.100	53.400	55.300	55.000						670.800	5.416.110	
128	HL-04711	Nguyễn Thị Bích Hiền	5.337.000	10	2.738,0	2.872.877	8	1.642.154	4	821.077			2	800.000	35.911	6.172.019	427.000	80.100	53.400	56.100	55.000						671.600	5.500.419	
129	HL-04974	Lê Thị Ninh	5.337.000	16	4.442,0	4.660.817			4	821.077		256.000	1	350.000	36.413	6.124.307	427.000	80.100	53.400	55.600	55.000						671.100	5.453.207	
130	HL-02456	Lê Thị Thu Thủy	5.082.000	2	268,0	281.202										281.202				2.800						2.800	278.402		
131	HL-00365	Trần Thị Thúy	5.082.000	15	2.978,0	3.124.699			4	781.846					26.039	3.932.584	406.600	76.300	50.900	34.000	55.000						622.800	3.309.784	
132	HL-00624	Trần Thị Nhài	5.082.000	19	4.018,0	4.215.931			4	781.846					41.605	5.039.382	406.600	76.300	50.900	45.100	55.000						633.900	4.405.482	
133	HL-00812	Nguyễn Thị Hằng	5.082.000	10	2.681,0	2.813.069			7	1.368.231	320.000				35.163	4.536.463	432.200	81.100	54.100	39.700	55.000						662.100	3.874.363	
134	HL-00879	Lương Kim Dung	5.082.000	21	5.579,0	5.853.827			4	781.846					52.266	6.687.939	406.600	76.300	50.900	61.500	55.000						650.300	6.037.639	
135	HL-01076	Phùng Thị Duyên	5.082.000	15	3.392,0	3.559.093			4	781.846					29.659	4.370.598	406.600	76.300	50.900	38.400	55.000						627.200	3.743.398	
136	HL-02039	La Thủy Thức	5.082.000	19	5.619,0	5.895.798			4	781.846					58.182	6.735.826	406.600	76.300	50.900	62.000	55.000						650.800	6.085.026	
137	HL-02348	Trần Thị Bích Hòa	5.082.000	15	4.113,0	4.315.611			4	781.846					35.963	5.133.420	406.600	76.300	50.900	46.000	55.000						634.800	4.498.620	
138	HL-02966	Lê Kim Hợp	5.082.000	18	5.180,0	5.435.172			4	781.846					37.744	6.254.762	406.600	76.300	50.900	57.200	55.000						646.000	5.608.762	
139	HL-03127	Cao Thị Huyền Trang	5.082.000	16	4.014,0	4.211.734			4	781.846					32.904	5.026.484	406.600	76.300	50.900	44.900	55.000						633.700	4.392.784	
140	HL-03367	Nguyễn Thị Hương	5.082.000	19	5.531,0	5.803.463			4	781.846		320.000			57.271	6.962.580	406.600	76.300	50.900	64.300	55.000						653.100	6.309.480	
141	HL-04528	Bùi Thị Bình	5.082.000	12	2.809,0	2.947.374			4	781.846					30.702	3.759.922	406.600	76.300	50.900	32.300	55.000						621.100	3.138.822	
142	HL-04794	Nguyễn Thị Dung	5.082.000	14	3.122,0	3.275.793			4	781.846					29.248	4.086.887	406.600	76.300	50.900	35.500	55.000						624.300	3.462.587	
143	HL-04975	Ngô Thị Thảo	5.082.000	1	223,0	233.985										233.985				2.300						2.300	231.685		
144	HL-04472	Lê Thị Xuyên	4.840.000	12	3.095,0	3.247.463			4	744.615					33.828	4.025.906	387.300	72.700	48.500	35.200	55.000						598.700	3.427.206	
10	47	Bếp ăn Trạm Y tế		47	12.382,0	12.385.000	4	821.077	12	2.424.000	320.000		1	350.000	65.031	16.365.108	859.200	161.200	107.500	131.200	165.000						1.424.100	14.941.008	
145	HL-00360	Tổng Thị Mai Hoa	5.337.000	6	1.338,0	1.338.324			4	821.077					13.941	2.173.342				21.700	55.000						76.700	2.096.642	
146	HL-02747	Vũ Thị Thắm	5.337.000	3	864,0	864.209										864.209				3.000							3.000	861.209	
147	HL-03320	Hoàng Thị Hương	5.337.000	9	2.592,0	2.592.629	4	821.077	4	821.077	320.000		1	350.000	18.004	4.922.787	452.600	84.900	56.600	43.300	55.000						692.400	4.230.387	
148	HL-03126	Vũ Thị Thủy	5.082.000	3	864,0	864.209										864.209				3.300							3.300	860.909	
149	HL-03193	Vũ Thị Loan	5.082.000	16	4.234,0	4.235.026			4	781.846					33.086	5.049.958	406.600	76.300	50.900	45.200	55.000						634.000	4.415.958	
150	HL-01266	Phạm Thị Duyên	4.840.000	6	1.338,0	1.338.324										1.338.324				8.300							8.300	1.330.024	
151	HL-01270	Đào Thị Ngọc Nhung	4.840.000	4	1.152,0	1.152.279										1.152.279				6.400							6.400	1.145.879	
11	49	Bếp ăn Cẩm Đông		151	32.988,0	35.545.900	16	3.207.539	40	8.033.999			4	1.500.000	341.207	48.628.645	4.178.200	783.900	522.900	399.500	605.000						6.489.500	42.139.145	
152	HL-00245	Lê Thị Nhu	5.603.000	10	2.147,0	2.313.479	4	862.000	4	862.000					28.884	4.066.363	448.300	84.100	56.100	34.800	55.000						678.300	3.388.063	
153	HL-01859	Vũ Thị Phương	5.603.000	17	3.814,0	4.109.739			4	862.000					45.090	5.016.829	448.300	84.100	56.100	44.300	55.000						687.800	4.329.029	
154	HL-05219	Trương Văn Dũng	5.480.000	1	300,0	323.262										323.262				3.200							3.200	320.062	
155	HL-00173	Nguyễn Thị Hồng Vân	5.337.000	3	618,0	665.920										665.920				1.100							1.100	664.820	
156	HL-00514	Đinh Thị Thu Hằng	5.337.000	1	223,0	240.291										240.291				2.400							2.400	237.891	
157	HL-01702	Trung Thị Lương	5.337.000	10	1.707,0	1.839.361			4	821.077			2	800.000	22.992	3.483.430	427.000	80.100	53.400	29.200	55.000						644.700	2.838.730	
158	HL-02747	Vũ Thị Thắm	5.337.000	5	1.652,0	1.780.097										1.780.097				12.200							12.200	1.767.897	
159	HL-04392	Lương Thị Thắm	5.337.000	19	4.234,0	4.562.306			4	821.077					45.023	5.428.406	427.000	80.100	53.400	48.700	55.000						664.200	4.764.206	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N	
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2021	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư					
160	HL-05192	Nguyễn Văn Hà	5.219.000	1	300,0	323.262									323.262				3.200							3.200	320.062			
161	HL-06447	Lưu Như Quỳnh	5.173.000	11	1.539,0	1.658.335			4	795.846				18.845	2.473.026	413.900	77.600	51.800	19.300	55.000						617.600	1.855.426			
162	HL-04977	Nguyễn Thị Thanh Vân	5.082.000	1	223,0	240.291								15.018	255.309				2.600	55.000						57.600	197.709			
163	HL-00804	Bùi Thị Hương	5.082.000	14	3.212,0	3.461.060			4	781.846				30.902	4.273.808	406.600	76.300	50.900	37.400	55.000						626.200	3.647.608			
164	HL-00919	Đỗ Thị Kim Tuyến	5.082.000	2	480,0	517.219									517.219				5.200							5.200	512.019			
165	HL-02290	Hoàng Thị Hoa	5.082.000	8	2.137,0	2.302.704									2.302.704				17.700							17.700	2.285.004			
166	HL-03126	Vũ Thị Thủy	5.082.000	8	1.693,0	1.824.276			4	781.846				48.011	2.654.133	406.600	76.300	50.900	21.200	55.000						610.000	2.044.133			
167	HL-03233	Nguyễn Thị Thảo	5.082.000	6	1.606,0	1.730.530									1.730.530				12.000							12.000	1.718.530			
168	HL-04245	Đỗ Thị Huyền	5.082.000	12	2.798,0	3.014.958	7	1.368.231	4	781.846			1	350.000	31.406	5.546.441	406.600	76.300	50.900	50.100	55.000					638.900	4.907.541			
169	HL-04975	Ngô Thị Thảo	5.082.000	5	1.197,0	1.289.816	5	977.308	4	781.846				30.165	3.079.135	406.600	76.300	50.900	25.500	55.000						614.300	2.464.835			
170	HL-01091	Hoàng Thị Sim	4.840.000	2	543,0	585.104									585.104				800							800	584.304			
171	HL-01266	Phạm Thị Duyên	4.840.000	3	680,0	732.727									732.727				2.200							2.200	730.527			
172	HL-01270	Đào Thị Ngọc Nhung	4.840.000	12	1.885,0	2.031.163			4	744.615			1	350.000	24.871	3.150.649	387.300	72.700	48.500	26.400	55.000					589.900	2.560.749			
12	52	Tổ thống kê		90	19.530,0	19.297.800	2	398.846	20	3.914.306			1	350.000	160.315	24.121.267	2.035.900	381.800	254.700	214.500	275.000			-299.916		183.000		3.044.984	21.076.283	
173	HL-00391	Tổng Thị Ninh	5.185.000	19	4.123,0	4.073.980			4	797.692					40.204	4.911.876	414.900	77.800	51.900	43.700	55.000						643.300	4.268.576		
174	HL-03146	Trần Thị Hòa	5.185.000	18	3.906,0	3.859.560			4	797.692					26.803	4.684.055	414.900	77.800	51.900	41.400	55.000			-299.916			341.084	4.342.971		
175	HL-03405	Vũ Thị Che	5.185.000	18	3.906,0	3.859.560			4	797.692					26.803	4.684.055	414.900	77.800	51.900	41.400	55.000						641.000	4.043.055		
176	HL-03550	Vũ Thị Hoài	5.185.000	16	3.472,0	3.430.720	2	398.846	4	797.692					26.803	4.654.061	414.900	77.800	51.900	41.100	55.000						640.700	4.013.361		
177	HL-00125	Lưu Thị Chiên	4.703.000	19	4.123,0	4.073.980			4	723.538			1	350.000	39.702	5.187.220	376.300	70.600	47.100	46.900	55.000				183.000		778.900	4.408.320		
Tổng cộng				2.463	677.022,0	684.943.994	69	14.009.770	578	122.473.337	6.100.000	2.496.000	14	5.300.000	5.228.673	840.551.774	61.831.600	11.599.800	7.736.600	7.509.300	8.030.000	1.654.400	-7.730.760	-700.000	366.000	806.000	91.102.940	749.448.834		

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 3 năm 2022

LẬP BIỂU

PHÒNG TCNS

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thỏa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng